**ngon mắt** *tính từ* (khẩu ngữ). *Gây* được cảm giác thích thú, làm cho nhìn không biết chán. ngon miệng tính từ (Miệng ăn) thấy ngon, biết ngon. *Ăn trả bữa rất* ngon miệng.   
**ngon ngót** *tính từ* xem *ngói;* (láy).   
**ngon ngọt** *tính từ* † (ít dùng). Có vị ngon (nói khái quát). **2** (Lời lẽ) khéo léo, dễ lọt tai, dễ làm xiêu lòng. *Dùng lời* ngon ngọt *để dụ dỗ. Nói ngon* nói ngọt (khẩu ngữ).   
**ngon ơ** *tính từ* (khẩu ngữ). Có vẻ rất dễ làm. Việc *ấy làm* ngon *ơ.*   
**ngon xơi** *tính từ* (thông tục). Dễ làm và dễ mang lại kết quả tốt; ngon ăn.   
**ngón ngon** *tính từ* Từ gợi tả cách cười há miệng một cách tự nhiên. Cười *ngón ngoễn.*   
**ngón,** *danh từ* Cây leo, lá mọc đối, hoa nhỏ màu vàng, lá có chất rất độc, ăn chết người.   
**ngón,** *danh từ* † Phần cử động được ở đầu bàn tay, bàn chân người và một số động vật. Năm ngón *tay có ngón* dài *ngón ngắn* (tục ngữ). **2** (khẩu ngữ). *Tài* nghệ, sở trường riêng. Ngón uõ. Ngón đàn. **3** (khẩu ngữ). *Mánh khoé,* thủ *đoạn* riêng. Giở *ngón bịp* bợm.   
**ngón cái** *danh từ* Ngón to nhất trong các ngón tay và ngón chân.   
**ngón nghề** *danh từ* (khẩu ngữ). Bí quyết hoặc mánh khoé nghề nghiệp. *Võ* sư truyền *lại những ngón* nghề trước *nay* giữ bí *mật.* Xoay *xở đủ ngón* nghề *để sinh sống.*   
**ngón tay trỏ** *danh từ* Ngón tay ở gần ngay ngón cái, thường dùng để chỉ trỏ.   
**ngón út** *danh từ* Ngón nhỏ nhất trong các ngón tay, ngón chân.   
**ngọn** *danh từ* **1** Phần cuối của cây, đối lập với gốc, thường cũng là phần cao nhất và có hình nón. Ngọn tre. Ngắt ngọn bí. **2** Phần đầu nhọn hoặc có hình nón của một số vật. *Ngọn giáo. Thúng* thóc đÀy *có* ngọn. **3** Từ dùng để chỉ từng đơn vị một số cây hay một số vật có đầu nhọn hoặc có hình nón. Trước *nhà trồng mấy* ngọn cau. Ngọn *đèn dầu.* Ngọn *núi.* **4** Từ dùng để chÍ từng đơn vị những vật chuyển động thành làn, luồng. Ngọn *gió.* Ngọn *khói.* Ngọn sóng.   
**ngọn ngành** *danh từ* Đầu đuôi cùng với chỉ tiết tỉ mỉ của sự việc (nói khái quát). *Hỏi cho* rõ ngọn ngành. Kể ngọn ngành.   
**ngọn nguồn** *danh từ* Nơi bắt đầu của dòng nước chảy *tự* nhiên; thường dùng để chỉ nguyên do, gốc tích của sự việc. *Hiểu rõ ngọn* nguồn.   
**ngòng ngoèo** *tính từ* Như ngoằn ngoòo. Chữ *ngòng ngoèo khó đọc.*   
**ngỏng Il** *động từ* Cất cao đầu, cổ lên. *Ngóng cổ* nhìn lên. lÌ t Cao quá mức, trông khó coi. *Cao* ngóng. Cao *chê ngóng, thấp chê lùn* (tg,).   
**ngõng** *danh từ* Mấu hình trụ để tra vào lỗ của một vật làm điểm tựa cho vật đó quay. Ngõng cối xay. Ngõng *của.*   
**ngóng** *động từ* Trông chờ, mong đợi một cách bồn chồn không yên, thường biểu lộ qua *thái* độ, cử *chỉ. Ra* ngõ ngóng con. Ngóng tin.   
**ngóng chờ** *động từ* Trông đợi đến bồn chồn. *Ngóng chờ tin người đi* xa.   
**ngóng đợi** *động từ* Như ngóng *chờ.*   
**ngóng trông** *động từ* Như ngóng *chờ.*   
**ngọng** *tính từ* **1** Không phát âm được đúng một số âm do có tật hoặc do nói chưa sõi. Nói ngọng. Người *ngọng.* **2** (kng.; thường dùng có kèm ý phủ định). Dại, khờ. Nó *chẳng ngọng đâu mà phải xui.*   
**ngọng nghịu** *tính từ* Ngọng (nghĩa 1; nói khái quát). *Giọng* nói *ngọng nghịu* của *trẻ thơ.*   
**ngót,** *tính từ* Có thể tích giảm nhỏ đi rõ rệt, thường do mất đi một lượng đáng kế chất nước trong quá trình đun nấu. *Rau muống xào* rất ngói.   
**ngót,** *tính từ* Gằn đủ một số tròn, chỉ thiếu ít thôi. *Lớp học có* ngót hai mươi *em.* Sống *ngót một trăm tuổi.* /! Lây: ngon ngót ( ý mức độ ít).   
**ngót dạ** *động từ* (khẩu ngữ). *Hơi* đói. *Mới ăn mà đã* thấy ngói *đạ* rồi.   
**ngót nghét** *tính từ* (kng,). *Gần đủ,* gần sát một số tròn, chỉ thiếu rất ít thôi. Ngót *nghét* tám mươi tuổi. *Số tiền ngót nghềt* năm nghìn. **ngọt** *tính từ* **1** Có vị như vị của đường, mật. Ngọt *như mía* lùi. *Cam* ngọt. Mật ngọt chết *ruồi* (tục ngữ). **2** *Có* vị ngon như vị mì chính (thường nói về món ăn nước). Cơm *dẻo* canh ngọi. Gà rỉ ngọt thịt. **3** (Giọng nói, lời nói) nhẹ nhàng, dễ nghe, dễ làm xiêu lòng Nói ngọt\*. Dỗ ngọt. Trẻ con ưa ngọt, không ưa xăng. **4** (Âm thanh) nghe êm tai. Ngọt *giọng* hò. Đàn ngọt *hát* hay. **5** (hay phụ từ). (dùng phụ sau một vài tính từ). (Sắc, rét) ở mức độ cao, gây cảm giác như tác động êm nhẹ nhưng thấm sâu. *Dao* sắc ngọt. Rét ngọt\*.   
**ngọt bùi** *tính từ* Có vị ngọt và ngon; dùng để ví sự sung sướng, hạnh phúc. Bao nhiêu cay *đắng* ngọt *bùi. Chia ngọt sẻ* bùi?.   
**ngọt lịm** *tính từ* Ngọt thấm vào người gây cảm giác dễ chịu, thích thú. Nước dừa ngọt lim. Lời ru ngọt lịm.   
**ngọt lừ** *tính từ* Ngọt lắm, vị ngọt như còn mãi ở miệng. ...Dưa *khú nấu* uới cá *trê ngọt* lừ (ca dao).   
**ngọt lự** *tính từ* Như ngọt lừ (nhưng nghĩa mạnh hơn). Rượu nếp ngọt lự.   
**ngọt ngào** *tính từ* Ngọt, gây cảm giác dễ chịu (nói khái quát). Hương vị ngọt ngào. *Giọng nói* ngọt ngào. Những tình cảm ngọt ngào.   
**ngọt nhạt** *tính từ* (khẩu ngữ). (Nói năng) ngọt ngào sao cho tin theo, nghe theo, nhưng thường là thiếu chân tình. Ngọt *nhạt dỗ dành. Mồm* thì ngọt *nhạt,* nhưng *bụng lại hần* học.   
**ngọt xớt** *tính từ* **1** *(Giọng* nói) rất ngọt và dịu dàng dễ nghe, nhưng thường có cái gì đó không thật. Giọng ngọt xớt Xưng hô *anh* em ngọt xót. **2** (Đường cắt) sắc và gọn, gây cảm giác rất nhẹ nhàng. *Lưỡi dao đưa* ngọt xớt.   
**ngô** *danh từ* Cây lương thực, thân thẳng, quả có dạng hạt tụ lại thành bắp ở lưng chừng thân, hạt dùng để ăn. Ngô *nếp.* Ngô *tẻ.* Chuyện nở *như* ngô *rang.*   
**ngô đồng,** *danh từ* Cây thân to, gỗ nhẹ, thường dùng làm đàn.   
**ngô đồng,** *danh từ* Cây nhỏ cùng họ với thầu dầu, thân phình to, hoa đỏ, thường trồng làm cảnh.   
**ngô nghê** *tính từ* Có vẻ ngớ ngẩn, buồn cười, không phù hợp với hoàn cảnh xung quanh. *Hỏi* những câu ngô nghệ. *Về mặt ngô* nghê.   
**ngồ ngộ** *tính từ* xem *ngộ,* (láy).   
**ngổ** *tính từ* (khẩu ngữ). Tỏ ra táo bạo đến mức không kiêng nể ai. *Tính rất* ngổ. *Ăn nói* ngổ quá. ngổ ngáo tính từ Có thái độ, hành động ngang ngược, liều lĩnh. *Tính* tình ngổ ngáo, hay *gây* sự.   
**ngỗ nghịch** *tính từ* Bướng bỉnh, ương ngạnh, không chịu ghép mình vào kỉ *luật. Đứa* trẻ *ngô* nghịch.   
**ngõ ngược** *tính từ* Bướng binh, ngang ngược, coi thường người trên, *Tính tình* ngỗ ngược. Ngỗ ngược *làm* càn.   
**ngố** *tính từ* (ng). Ngốc nghếch, ngây ngô. Ngố *quá, chẳng biết* gì *cả.*   
**ngộ,** *tính từ* (khẩu ngữ). Hơi khác lạ, hơi buồn cười và gây được sự chú ý, thường là làm cho thấy hay hay, có cảm tình. Cô bé có *cái mũi* hếch trông *rất ngộ.* Cái *tên* nghe *thật* ngộ. !! *Láy:* ngô ngộ (ý mức độ ít).   
**ngộ,** *tính từ* (phương ngữ). Dại, điên (thường nói về chó). Chó ngộ.   
**ngộ,k** (khẩu ngữ). Từ biểu thị việc vừa nói là nhằm phòng trước điều không hay sắp nêu *ra.* em theo ít thuốc, ngộ *có lúc phải dùng đến.*   
**ngộ biến** *động từ* (cũ). *Gặp* tai biến bất ngờ.   
**ngộ cảm** *động từ* (ít dùng). Nhiễm cảm đột ngột. Bị ngộ cảm.   
**ngộ độc** *động từ* Bị nhiễm chất độc; trúng độc. Ngộ *độc* thức *ăn.*   
**ngộ gió** *động từ* (¡d.). Cảm vì gặp gió, gặp lạnh đột ngột. Say *rượu dễ bị* ngộ gió.   
**ngộ nạn** *động từ* (ít dùng). *Bị* tai nạn.   
**ngộ nghĩnh** *tính từ* Có những nét hay hay, khác lạ, buồn cười một cách đáng yêu. *Đứa bề trông thật* ngộ nghĩnh, *đáng* yêu. Câu hỏi ngây thơ, ngộ nghĩnh.   
**ngộ nhận** *động từ* Hiểu sai, nhận thức sai. Vì ngộ *nhận nên đã mắc mưu.*   
**ngộ nhỡ** *kết từ* (khẩu ngữ). Nhỡ ra. Ngộ *nhỡ xảy ra chuyện* g1.